

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

cho năm tài chính

từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Chính	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch
Ông Trương Ngọc Lân	Ủy viên
Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Ủy viên
Ông Tạ Hoàng Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2014)
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc tài chính	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Khương	Trưởng Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2013)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2013)
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên Ban kiểm soát	
Ông Trương Thanh Phúc	Ủy viên Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2014

CMC Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Chính

12/10/2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập ngày 26 tháng 06 năm 2014, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2014



Nguyễn Quốc Dũng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

10/1
30/1
31/1
M.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014	01/04/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		913.826.439.831	978.624.898.938
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	95.796.892.297	48.152.461.336
111 1. Tiền		78.656.892.297	41.077.244.114
112 2. Các khoản tương đương tiền		17.140.000.000	7.075.217.222
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.144.438.205	21.560.138.311
121 1. Đầu tư ngắn hạn		17.144.438.205	21.560.138.311
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		552.757.217.503	538.670.947.016
131 1. Phải thu khách hàng		445.907.380.688	398.997.873.636
132 2. Trả trước cho người bán		95.371.886.588	75.607.350.421
135 5. Các khoản phải thu khác	5	66.217.403.862	94.190.850.878
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(54.739.453.635)	(30.125.127.919)
140 IV. Hàng tồn kho	7	118.831.000.525	240.493.241.894
141 1. Hàng tồn kho		125.567.713.968	243.441.711.688
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.736.713.443)	(2.948.469.794)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		129.296.891.301	129.748.110.381
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.803.971.170	4.770.701.731
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.045.683.702	70.018.412.011
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	2.274.288.816	3.511.210.761
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	66.172.947.613	51.447.785.878
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		774.980.121.783	693.704.496.253
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000	160.000.000
218 4. Phải thu dài hạn khác		160.000.000	160.000.000
220 II. Tài sản cố định		636.246.947.993	576.518.043.849
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	491.557.741.468	434.025.585.951
222 - Nguyên giá		638.146.867.524	544.948.643.401
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(146.589.126.056)	(110.923.057.450)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	16.100.230	163.188.118
225 - Nguyên giá		121.596.000	300.120.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(105.495.770)	(136.931.882)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	34.149.557.608	18.187.414.812
228 - Nguyên giá		47.406.491.231	25.371.091.633
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.256.933.623)	(7.183.676.821)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	110.523.548.687	124.141.854.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	14.754.873.255	14.425.026.882
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.467.662.097	12.015.475.356
258 3. Đầu tư dài hạn khác		2.686.417.400	2.686.417.400
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(399.206.242)	(276.865.874)
260 V. Tài sản dài hạn khác		119.268.672.043	97.404.485.069
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	114.801.945.751	91.460.583.067
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.2	2.175.288.687	3.174.964.586
268 3. Tài sản dài hạn khác	17	2.291.437.605	2.768.937.416
269 VI. Lợi thế thương mại		4.549.628.492	5.196.940.453
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.688.806.561.614</u>	<u>1.672.329.395.191</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.051.542.697.657	1.051.741.617.152
310 I. Nợ ngắn hạn		835.482.804.694	873.795.382.637
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	393.026.849.152	570.003.824.025
312 2. Phải trả người bán		243.010.138.332	180.438.373.743
313 3. Người mua trả tiền trước		53.575.516.932	30.012.965.135
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	16.580.638.521	11.848.716.612
315 5. Phải trả người lao động		39.395.947.261	20.709.545.724
316 6. Chi phí phải trả	20	64.524.871.935	35.758.038.672
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	25.239.348.905	28.602.009.054
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.234.962.764	924.715.397
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.105.469.108)	(4.502.805.725)
330 II. Nợ dài hạn		216.059.892.963	177.946.234.515
333 3. Phải trả dài hạn khác	22	16.972.281.836	15.091.609.620
334 4. Vay và nợ dài hạn	23	156.212.783.747	138.379.564.707
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.2	2.344.654.473	2.202.802.112
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	24	40.530.172.907	22.272.258.076
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		587.356.629.999	577.160.270.431
410 I. Vốn chủ sở hữu	25	587.356.629.999	577.160.270.431
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.307.031.884	15.307.031.884
414 4. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(5.315.275.634)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		431.436.000	431.436.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		61.606.766	61.606.766
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		61.710.300	61.710.300
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(95.084.424.317)	(106.805.768.885)
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		49.907.233.958	43.427.507.608
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.688.806.561.614	1.672.329.395.191

JIT
CỔ
SỞ
HỮU
VANG
F
TOAN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/04/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.538.824,06	563.173,48
- EUR		54,29	897,84
- JPY		74.137,00	74.137,00

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu

Vi Văn Hai

Giám đốc tài chính

Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

105-
G TY
EM HỮU
KIỂM T
AS
KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2013	Từ ngày 01/04/2012
			đến ngày 31/03/2014	đến ngày 31/03/2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.902.012.747.923	2.659.488.861.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	43.397.984.573	128.081.612.561
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	2.858.614.763.350	2.531.407.248.786
11	4. Giá vốn hàng bán	29	2.428.335.048.676	2.190.077.864.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		430.279.714.674	341.329.384.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	6.697.962.880	8.239.579.293
22	7. Chi phí tài chính	31	67.501.414.327	79.185.998.117
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		59.173.966.853	72.247.469.475
24	8. Chi phí bán hàng	32	196.619.859.547	161.564.560.546
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	140.861.424.660	97.954.877.268
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.994.979.020	10.863.527.869
31	11. Thu nhập khác	34	4.217.568.463	4.519.331.261
32	12. Chi phí khác	35	7.460.208.192	4.768.541.810
40	13. Lợi nhuận khác		(3.242.639.729)	(249.210.549)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		3.692.567.228	3.398.431.258
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.444.906.519	14.012.748.578
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	7.929.414.329	4.888.037.794
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.2	1.141.528.260	(659.888.494)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>23.373.963.930</u>	<u>9.784.599.278</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		6.479.726.350	(266.134.766)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		16.894.237.580	10.050.734.044
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	255	149

Người lập biểu



Vi Văn Hai

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2013	Từ ngày 01/04/2012
		đến ngày 31/03/2014	đến ngày 31/03/2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.932.903.183.021	3.010.980.248.431
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.384.972.122.697)	(2.693.110.209.636)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(158.864.309.504)	(154.633.591.945)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(60.028.128.688)	(74.334.939.161)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.897.080.671)	(3.534.010.264)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	153.900.765.241	143.764.617.938
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(180.851.524.728)	(127.793.760.282)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	296.190.781.974	101.338.355.081
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(94.943.387.195)	(90.099.725.792)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	436.700.000	428.586.156
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(29.771.830.483)	(308.356.065.988)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34.187.530.589	223.611.203.410
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.337.097.112	3.079.662.974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(84.753.889.977)	(171.336.339.240)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(1.524.985.000)	(4.312.285.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.548.928.894.088	1.721.718.012.134
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.711.161.311.070)	(1.662.126.608.534)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(163.757.401.982)	55.279.118.600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	47.679.490.015	(14.718.865.559)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	48.152.461.336	62.869.375.345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(35.059.054)	1.951.550
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 95.796.892.297	48.152.461.336

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu



Vi Văn Hai

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm mười chín triệu, năm trăm, ba mươi nghìn đồng), tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá 10.000VND/cổ phần.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2014 bao gồm:

<u>Tên công ty con đầu tư trực tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	60,00%	60,00%	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng hòa Pháp	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

<u>Các công ty con đầu tư gián tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty; xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

- Công ty TNHH Máy tính CMS
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC
- Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC

- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC
 - Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)
 - Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
- Các Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:
- Công ty liên doanh Ciber - CMC
 - Công ty Cổ phần Netnam

Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011 nên không có số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ được hợp nhất; số liệu Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 của Công ty TNHH CMC Blue France để hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

ĐANG
THÊM
KIẾP
A
12/13

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến 31/03/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và được phân bổ trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

S. C
Y
TƯ HA
TOÁ
C
TP. H

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS dùng để lắp ráp, bán lẻ và một số vật tư, công cụ dụng cụ tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, vật tư lắp đặt phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông tại Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC; Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC, Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC được trích lập theo quy định tại Quyết định số 114/QĐ-CMC P&T ban hành ngày 01 tháng 08 năm 2013 của Tổng Giám đốc Công ty và dựa trên đánh giá của Công ty về giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập dự phòng. Cụ thể: Thời gian tồn kho từ 46 - 75 ngày thì tỷ lệ dự phòng là 2% - 3%, từ 76 - 90 ngày thì tỷ lệ dự phòng là 4% - 10%, trên 90 ngày thì tỷ lệ dự phòng là 6% - 15%, được áp dụng chi tiết cho từng mặt hàng tồn kho.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	03 năm

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành đăng ký sở hữu trí tuệ được ghi tăng giá trị tài sản cố định vô hình (Bản quyền) tại thời điểm Công ty lập quyết định thu hồi vốn đầu tư (không trùng với thời điểm đăng ký sở hữu trí tuệ) cho tài sản đó và trích khấu hao theo giá trị phân bổ hàng năm thể hiện trên quyết định này.

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành và không đăng ký sở hữu trí tuệ được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn. Công ty phân bổ chi phí này theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ được ghi nhận theo quyết định thu hồi vốn đầu tư của dự án tương ứng.

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ từ 01 năm đến 03 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

116
GT
VM
SM
SC
TP

2.12 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí cho việc sản xuất và kinh doanh phần mềm CMC Internet Security Enterprise được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế, và kết chuyển vào giá vốn theo số lượng sản phẩm đã bán được trong năm.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Blue France chỉ bao gồm Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi từ EURO sang VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.729.403.129	4.156.534.258
Tiền gửi ngân hàng	72.927.489.168	36.920.709.856
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng (*)	17.140.000.000	7.075.217.222
	95.796.892.297	48.152.461.336

(*): Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại kỳ hạn 01 tháng với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	3.040.000.000	-
Các khoản cho vay (**)	14.104.438.205	21.560.138.311
	17.144.438.205	21.560.138.311

(*): Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 8,5%/năm.

(**): Các khoản cho vay các đối tượng khác theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn dưới 12 tháng theo hình thức tín chấp; lãi suất cho vay căn cứ theo lãi suất của ngân hàng thương mại từng thời điểm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	10.524.666	-
Bảo hiểm y tế	150.574.465	171.040.921
Kinh phí công đoàn	1.960.654.727	1.987.848.031
Phải thu về doanh thu ước tính theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành (*)	32.199.099.262	53.292.435.877
Phải thu lãi tiền cho vay	4.225.631.740	2.183.092.102
Công ty Điện tử Hanel (Chuyển tiền vào TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng kỹ thuật)	1.136.451.002	1.136.451.002
Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	9.000.000.000	10.000.000.000
Tiền thuế GTGT đang chờ được hoàn	8.825.669.543	17.434.530.311
Phải thu khác	8.708.798.457	7.985.452.634
	66.217.403.862	94.190.850.878

(*): Các khoản doanh thu này đang được ghi nhận dựa trên tỷ lệ công việc hoàn thành của hoạt động gia công phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, cơ sở xác định tỷ lệ là chi phí nhân công phát sinh trên tổng dự toán của cả hoạt động. Các khoản ghi nhận doanh thu này không thực hiện phát hành hóa đơn tài chính, đơn vị chỉ phát hành hóa đơn tài chính trên cơ sở nghiệm thu chính thức công việc hoàn thành với đối tác.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(51.905.671.344)	(29.927.135.612)
Trả trước cho người bán	(293.000.862)	-
Phải thu khác	(2.540.781.429)	(197.992.307)
	(54.739.453.635)	(30.125.127.919)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.310.000	12.926.103.000
Nguyên liệu, vật liệu	14.781.288.781	16.394.953.502
Công cụ, dụng cụ	7.373.755.597	15.770.904.083
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.899.469.202	9.639.446.019
Thành phẩm	1.862.015.509	820.360.633
Hàng hóa	88.424.125.059	187.208.438.894
Hàng gửi đi bán	224.749.820	681.505.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.736.713.443)	(2.948.469.794)
	118.831.000.525	240.493.241.894

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	288.531.693	203.808.809
Chi phí trả trước của các dự án	225.625.994	157.998.055
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	516.693.344	1.433.908.645
Chi phí thuê nhà, cơ sở hạ tầng	1.335.300.073	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.437.820.066	2.974.986.222
	4.803.971.170	4.770.701.731

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	437.791.520	1.688.915.200
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.278.000	1.278.000
Thuế xuất nhập khẩu	1.761.541.653	1.761.050.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.954.635	45.324.731
Thuế thu nhập cá nhân	27.550.396	-
Các loại thuế khác	23.172.612	14.642.167
	2.274.288.816	3.511.210.761

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	315.951.383	384.754.282
Tạm ứng	65.792.580.231	50.824.065.597
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.415.999	238.965.999
	66.172.947.613	51.447.785.878

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	300.120.000	300.120.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(178.524.000)	(178.524.000)
- Giảm khác (*)	(178.524.000)	(178.524.000)
Số dư cuối năm	121.596.000	121.596.000

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	136.931.882	136.931.882
Số tăng trong năm	93.695.991	93.695.991
- Khấu hao TSCĐ trong năm	93.695.991	93.695.991
Số giảm trong năm	(125.132.103)	(125.132.103)
- Giảm khác (*)	(125.132.103)	(125.132.103)
Số dư cuối năm	105.495.770	105.495.770
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	163.188.118	163.188.118
Tại ngày cuối năm	16.100.230	16.100.230

(*): Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	91.887.663.152	124.040.304.483
- Dự án Khu Công nghệ phần mềm Quang Trung (i)	3.593.895.817	3.593.895.817
- Dự án: Khu công nghệ cao TP Hồ Chí Minh	-	16.786.677.168
- Dự án ERP	-	17.852.157.014
- Dự án Xây dựng nhà trạm Thành phố Hồ Chí Minh	-	16.663.170.323
- Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện Dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội (ii)	3.428.509.090	3.428.509.090
- Dự án Mở rộng hạ tầng mạng EOC cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng	4.020.747.936	47.056.265.352
- Dự án cáp quang biển APG (iii)	60.578.908.293	13.345.720.550
- Dự án đầu tư phát triển các phần mềm	7.215.730.195	487.280.000
- Phần mềm CCBS	4.353.160.249	-
- Xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	1.496.474.539	-
- Dự án khác	7.084.986.572	4.826.629.169
Mua sắm TSCĐ	18.635.885.535	101.550.485
- Hệ thống thiết bị CMTS	10.685.678.399	-
- Hệ thống thiết bị TS core	6.881.625.570	-
- Mua bản quyền phần mềm Game "Football Star Manager"	1.140.480.000	-
- Khác	43.352.027	101.550.485
	110.523.548.687	124.141.854.968

- (i) Theo hợp đồng hợp tác số 02/HĐHT/CMC-LONGYEN ngày 29/04/2008 giữa Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Long Yên và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC, hai bên cùng hợp tác để xây dựng Tòa nhà sản xuất phần mềm tại Lô số 2 - Khu Công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. Dự kiến tổng vốn đầu tư xây dựng của dự án là 298.844.000.000 đồng. Dự kiến công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010. Tuy nhiên, do tình hình thị trường gặp khó khăn, nên dự án tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

- (ii) Đây là khoản tiền thuê lô đất tại Khu công nghiệp Sài Đồng B của Công ty CMS đã trả cho Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel) - Chủ đầu tư lô II, III thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Sài Đồng B" theo hợp đồng thuê đất số 42 HD/TLĐ ngày 17/9/2004 và Phụ lục hợp đồng ngày 29/9/2004 để chuẩn bị thực hiện dự án "Xây dựng Trụ sở làm việc và nhà máy CMS". Chủ đầu tư dự án - Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel) đã được chuyển giao sang Công ty TNHH Thương mại Him Lam để đầu tư dự án "Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội" theo Công văn số 4743/UBND-KHĐT ngày 31/8/2007 của UBND Thành phố Hà Nội.
- (iii) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh "Dự án Cáp quang biển APG" tháng 12 năm 2011 giữa Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50%. Tập đoàn Viễn thông Quân đội thay mặt ba bên thanh toán chi phí đầu tư của Dự án cho Cơ quan Quản lý dự án APG với số tiền 40 triệu USD (tương ứng 840.440.000.000 VND, áp dụng tỷ giá Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 09/12/2011). Công ty thực hiện góp vốn theo "Thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận trên tài khoản Xây dựng cơ bản dở dang. Tại ngày 31/03/2014, tổng giá trị góp vốn vào "Dự án Cáp quang biển APG" của Công ty là 60.578.908.293 VND.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.467.662.097	12.015.475.356
- Công ty Liên doanh Ciber - CMC	3.965.201.382	4.880.111.408
- Công ty Cổ phần Net Nam	8.502.460.715	7.135.363.948
Đầu tư dài hạn khác	2.686.417.400	2.686.417.400
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
- Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm Thống Nhất	59.373.000	59.373.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(399.206.242)	(276.865.874)
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	(247.353.133)	(247.353.133)
- Đại học quốc tế Bắc Hà	(151.853.109)	(29.512.741)
	14.754.873.255	14.425.026.882

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Ciber- CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	91.460.583.067	51.340.153.211
Số tăng trong năm	83.476.828.478	86.684.946.672
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(56.322.423.713)	(46.564.516.816)
Giảm khác (*)	(3.813.042.081)	-
Số dư cuối năm	114.801.945.751	91.460.583.067
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.325.222.032	42.143.481.653
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.736.200.133	2.117.885.988
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	8.782.255.961	14.118.742.433
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	1.605.568.849
Chi phí nghiên cứu (dự án, thị trường, phát triển sản phẩm) tại CMC TI	5.896.624.313	7.633.147.968
Chênh lệch giữa số tiền đầu tư và vốn góp thực nhận khi sáp nhập CMC Telecom vào CMC TI	4.816.800.000	5.352.000.000
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	7.230.993.406	9.546.357.746
Chi phí cải tạo nội thất văn phòng	1.526.286.309	795.728.614
Chi phí ứng cứu sự cố	1.434.063.066	1.864.194.819
Chi phí thuê đất	3.053.952.316	-
Chi phí bảo hiểm, bảo trì, sửa chữa	1.614.193.046	809.840.235
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.385.355.170	5.473.634.762
	114.801.945.751	91.460.583.067

(*): Lãi vay vốn hóa đã thực hiện điều chỉnh tăng tài sản.

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.291.437.605	2.768.937.416
	2.291.437.605	2.768.937.416

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	328.534.966.525	501.875.398.080
Vay ngân hàng	299.284.925.369	472.489.208.712
Vay đối tượng khác	29.250.041.156	29.386.189.368
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 23)	64.491.882.627	68.128.425.945
	393.026.849.152	570.003.824.025

Thông tin về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/03/2014 (Chi tiết về nội dung tại Phụ lục 3):

	Vay ngân hàng	Vay đối tượng khác
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)	9.660.652.262	-
2. Công ty TNHH Máy tính CMS	-	3.928.135.500
3. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (CMC P&T)	263.959.734.582	-
4. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (CSI)	-	134.349.067
5. Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (CMC Soft)	6.564.681.130	-
6. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	16.463.653.714	-
7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	2.636.203.681	25.172.556.589
8. Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	-	15.000.000
	299.284.925.369	29.250.041.156

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.300.401.906	3.250.730.614
Thuế xuất, nhập khẩu	980.395.199	993.504.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.023.924.820	4.988.533.689
Thuế thu nhập cá nhân	3.459.575.772	2.537.747.200
Các loại thuế khác	816.340.824	78.201.023
	16.580.638.521	11.848.716.612

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các dự án	1.305.137.580	1.958.613.099
Chi phí lãi vay phải trả	637.691.731	1.710.411.843
Trích trước giá vốn của Hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu (i)	38.534.452.777	17.741.411.737
Chi phí thuê trụ điện	107.000.000	674.029.944
Trích trước chi phí thuê băng thông quốc tế	5.404.452.704	3.197.241.928
Bảo dưỡng đường truyền	1.511.004.348	584.360.000
Chi phí cho dịch vụ Voip	7.175.543.161	7.042.374.697
Chi phí dự án VMS5	680.417.527	-
Trích trước chi phí quản lý	2.855.301.066	-
Chi phí ban quản lý tòa nhà	631.541.620	861.247.572
Chi phí phải trả khác	5.682.329.421	1.988.347.852
	64.524.871.935	35.758.038.672

(i): Các khoản trích trước giá vốn này đang được ghi nhận dựa trên tỷ lệ công việc hoàn thành được ghi nhận doanh thu, đã được nghiệm thu với đối tác và dự toán chi phí của hợp đồng dịch vụ đã được ghi nhận doanh thu.

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	19.919.112	7.910.567
Kinh phí công đoàn	935.426.199	1.614.080.997
Bảo hiểm xã hội	2.603.760.354	4.081.366.407
Bảo hiểm y tế	2.573.760.849	1.597.361.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.800.000	841.670.977
Bảo hiểm thất nghiệp	1.030.702.555	757.207.971
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.944.979.836	19.702.410.909
- Tiền Rebate của các hãng trả	-	645.462.168
- Lãi vay phải trả	589.932.391	1.273.603.284
- Vay không phải trả lãi	9.296.613.239	7.362.178.994
- Phải trả tiền hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp cho khách hàng	3.536.196.902	3.018.058.776
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.522.237.304	7.403.107.687
	25.239.348.905	28.602.009.054

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.972.281.836	15.091.609.620
	16.972.281.836	15.091.609.620

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	156.212.783.747	138.379.564.707
Vay ngân hàng	156.212.783.747	138.379.564.707
	156.212.783.747	138.379.564.707

Thông tin về số dư các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính tại 31/03/2014 (chi tiết về nội dung tại Phụ lục số 4):

	Vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)	108.031.983.743	31.200.000.000
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	48.180.800.004	33.141.822.627
	156.212.783.747	64.341.822.627

	Nợ thuế tài chính	Nợ dài hạn đến hạn trả
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)	-	150.060.000
	-	150.060.000

24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện trong kỳ là phần doanh thu cho thuê văn phòng và tiền cước viễn thông từ 12 tháng đến 36 tháng đã được khách hàng trả tiền trước và Công ty đã xuất hóa đơn tài chính.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	Tỷ lệ %	01/04/2013 VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	142.412.100.000	21,15	141.616.000.000	21,03
- Công ty TNHH Đầu tư MVI	141.616.000.000	21,03	141.616.000.000	21,03
- CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Geleximco)	89.039.960.000	13,22	89.039.960.000	13,22
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	33.920.000.000	5,04	33.920.000.000	5,04
- Tập đoàn Bảo Việt	33.920.000.000	5,04	33.920.000.000	5,04
- Đối tượng khác	221.518.880.000	32,89	224.977.980.000	33,41
- Cổ phiếu quỹ (*)	10.992.590.000	1,63	8.329.590.000	1,24
	673.419.530.000	100,00	673.419.530.000	100,00

(*): Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.099.259 cổ phiếu.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 VND	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	673.419.530.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

CHỖ HỌ TÊN
 CHỖ CHỮ KÝ
 CHỖ CHỮ ĐÓNG

d) Cổ phiếu	31/03/2014	01/04/2013
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	67.341.953	67.341.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.341.953	67.341.953
- Cổ phiếu phổ thông	67.341.953	67.341.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.099.259	832.959
- Cổ phiếu phổ thông	1.099.259	832.959
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.242.694	66.508.994
- Cổ phiếu phổ thông	66.242.694	66.508.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.975.736.237.249	2.046.755.950.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	926.276.510.674	612.732.911.009
	2.902.012.747.923	2.659.488.861.347
27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.920.949.732	14.064.565.831
Hàng bán bị trả lại	36.349.945.762	112.153.076.589
Giảm giá hàng bán	127.089.079	1.863.970.141
	43.397.984.573	128.081.612.561
28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.932.338.252.676	1.918.674.337.777
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	926.276.510.674	612.732.911.009
	2.858.614.763.350	2.531.407.248.786

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.784.118.098.255	1.683.121.736.932
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	637.667.820.790	506.100.412.864
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	855.714.483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.549.129.631	-
	2.428.335.048.676	2.190.077.864.279

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.426.083.750	3.030.256.673
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.271.879.130	4.996.137.857
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	138.412.651
Lãi bán hàng trả chậm	-	49.621.411
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	25.150.701
	6.697.962.880	8.239.579.293

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	59.173.966.853	72.247.469.475
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19.435.176	282.730.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.849.491.517	5.883.371.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	327.278.973	145.039.566
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	122.340.368	276.865.874
Chi phí tài chính khác	8.901.440	350.521.029
	67.501.414.327	79.185.998.117

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.133.003.242	19.273.642.957
Chi phí nhân công	89.222.718.928	65.643.218.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.305.367.033	1.938.958.795
Thuế, phí và lệ phí	204.212.395	565.047.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	82.024.318.447	71.221.681.799
Chi phí bảo hành	5.730.239.502	2.922.011.615
	196.619.859.547	161.564.560.546

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.694.520.552	8.897.919.148
Chi phí nhân công	63.480.923.774	47.681.155.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.403.558.925	4.821.776.516
Thuế, phí, lệ phí	512.238.920	1.041.916.343
Chi phí dự phòng	27.503.683.340	9.795.307.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.609.348.472	9.935.013.429
Chi phí khác bằng tiền	17.657.150.677	15.781.788.765
	140.861.424.660	97.954.877.268

34 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Tiền Rebate nhận được từ các nhà cung cấp	645.462.168	-
Tiền cho thuê xe ô tô	223.385.342	221.914.572
Thanh lý, nhượng bán tài sản	405.013.951	1.025.484.707
Khoản tài trợ của dự án IPP	1.176.280.000	776.000.000
Khoản Fund Marketing hỗ trợ từ Intel Corporation	490.465.069	268.942.070
Khoản tài trợ cho chương trình " Happy summer with CMS Computer " và " CMS Smart class "	-	404.987.283
Thu nhập từ giảm giá của nhà cung cấp	-	16.456.564
Tiền phạt hợp đồng	340.154.496	470.836.885
Thu nhập khác	936.807.437	1.334.709.180
	4.217.568.463	4.519.331.261

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	6.268.275	108.218.897
Chi phí thanh lý tài sản cố định	398.726.189	383.307.191
Tiền phạt, bồi thường	133.138.424	558.186.134
Phạt thuế và truy nộp thuế	3.092.247.748	30.000.000
Chi phí xuất huỷ hàng cũ, hỏng không sử dụng được	472.884.375	1.616.026.820
Chi phí bảo hiểm AON	231.651.295	-
Chi phí thưởng tết âm lịch	-	290.000.000
Chi phí giải thể chi nhánh của CMS	1.012.940.802	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	740.090.761	-
Chi phí khác	1.372.260.323	1.782.802.768
	7.460.208.192	4.768.541.810

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

36.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	5.515.176.461	3.354.316.264
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	470.712.872	72.532.849
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	1.943.524.996	1.461.188.681
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.929.414.329	4.888.037.794

36.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	266.015.617	-
Lỗi tính thuế chưa sử dụng (*)	1.909.273.070	3.174.964.586
	2.175.288.687	3.174.964.586
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.344.654.473	2.202.802.112
	2.344.654.473	2.202.802.112
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	141.852.361	2.515.076.092
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(266.015.617)	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	1.265.691.516	(3.174.964.586)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	1.141.528.260	(659.888.494)

(*): Lỗi tính thuế chưa sử dụng được xác định theo số lãi kế hoạch của năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 và từ ngày 01/04/2014 đến ngày 31/03/2015 được phê duyệt theo Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty. Theo đó, tổng số lỗi tính thuế chưa sử dụng là 12,699 tỷ đồng, tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 3,175 tỷ đồng.

Số lỗi tính thuế đã sử dụng năm nay là 5,063 tỷ đồng, tương ứng với số Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập năm nay là 1,266 tỷ đồng.

SỐ T
CÓ N
H NHI
3 K I
A
T M

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.894.237.580	10.050.734.044
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.894.237.580	10.050.734.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.250.010	67.246.725
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	255	149

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.102.500.758	156.440.208.727
Chi phí nhân công	203.902.629.638	184.330.740.952
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.886.396.189	48.919.420.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.446.808.721	299.716.596.995
Chi phí khác bằng tiền	84.298.217.680	45.147.446.691
Chi phí bảo hành	3.664.705.348	725.321.267
Chi phí dự phòng	27.503.683.340	9.406.454.858
	950.804.941.675	744.686.189.660

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2014		01/04/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.796.892.297	-	48.152.461.336	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.284.784.550	(54.446.452.773)	493.348.724.514	(30.125.127.919)
Các khoản cho vay	17.144.438.205	-	21.560.138.311	-
Đầu tư dài hạn	2.686.417.400	(399.206.242)	2.686.417.400	(276.865.874)
	627.912.532.452	(54.845.659.015)	565.747.741.561	(30.401.993.793)

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	549.239.632.899	708.383.388.732
Phải trả người bán, phải trả khác	285.221.769.073	224.131.992.417
Chi phí phải trả	64.524.871.935	35.758.038.672
	898.986.273.907	968.273.419.821

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.796.892.297	-	-	95.796.892.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.678.331.777	160.000.000	-	457.838.331.777
Các khoản cho vay	17.144.438.205	-	-	17.144.438.205
Đầu tư dài hạn	-	-	2.287.211.158	2.287.211.158
	570.619.662.279	160.000.000	2.287.211.158	573.066.873.437
Tại ngày 01/04/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.152.461.336	-	-	48.152.461.336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	463.063.596.595	160.000.000	-	463.223.596.595
Các khoản cho vay	21.560.138.311	-	-	21.560.138.311
Đầu tư dài hạn	-	-	2.409.551.526	2.409.551.526
	532.776.196.242	160.000.000	2.409.551.526	535.345.747.768

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2014				
Vay và nợ	393.026.849.152	156.212.783.747	-	549.239.632.899
Phải trả người bán, phải trả khác	268.249.487.237	16.972.281.836	-	285.221.769.073
Chi phí phải trả	64.524.871.935	-	-	64.524.871.935
	725.801.208.324	173.185.065.583	-	898.986.273.907
Tại ngày 01/04/2013				
Vay và nợ	570.003.824.025	138.379.564.707	-	708.383.388.732
Phải trả người bán, phải trả khác	209.040.382.797	15.091.609.620	-	224.131.992.417
Chi phí phải trả	35.758.038.672	-	-	35.758.038.672
	814.802.245.494	153.471.174.327	-	968.273.419.821

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản số 05/14/BB/CMS ngày 09/06/2014 giữa Công ty TNHH Máy tính CMS và Công ty Cổ phần Him Lam, Công ty Cổ phần Him Lam sẽ thực hiện bồi thường cho Công ty CMS với số tiền thỏa thuận là 30 tỷ đồng do hoàn trả lại thửa đất mà Công ty CMS đã thuê theo hợp đồng số 42HD/TLD ngày 19/09/2004 giữa Công ty CMS và Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel). Do đó, thửa đất để thực hiện dự án "Xây dựng Trụ sở làm việc và nhà máy CMS" (Thuyết minh số 14) sẽ được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Him Lam.

Ngoài sự kiện đã nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.932.338.252.676	926.276.510.674	-	2.858.614.763.350
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD	10.781.205.433	82.017.225.034		92.798.430.467
Tài sản bộ phận	509.935.490.941	41.741.797.123	-	551.677.288.064
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.134.953.984.864
Tổng tài sản	509.935.490.941	41.741.797.123		1.686.631.272.927
Nợ phải trả của các bộ phận	374.971.204.841	51.465.515.613	-	426.436.720.454
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.260.025.186.687
Tổng nợ phải trả	374.971.204.841	51.465.515.613		1.686.461.907.141

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.088.518.823.311	770.095.940.039	2.858.614.763.350

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	1.100.376.419	967.802.656
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	20.000.000	64.590.000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	-	509.809.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	279.440.000	-
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	2.674.113.000	1.028.505.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2014	01/04/2013
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	-	295.841.677
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	-	67.456.507
Phải trả			
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	151.090.498	424.518.900
Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	3.481.551	162.057.694

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	508.800.000	501.600.000

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Vi Văn Hai

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2014



Nguyễn Trung Chính

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	215.922.397.747	250.917.401.911	59.859.656.890	15.348.420.317	2.900.766.536	544.948.643.401
Số tăng trong năm	10.344.878.792	51.224.968.672	51.904.365.379	3.745.262.373	-	117.219.475.216
- Mua trong năm	-	10.372.552.470	8.467.660.314	1.215.058.267	-	20.055.271.051
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.344.878.792	39.601.559.885	42.186.543.896	-	-	92.132.982.573
- Tăng khác (i)	-	782.652.317	-	2.243.043.374	-	3.025.695.691
- Phân loại lại	-	468.204.000	1.250.161.169	287.160.732	-	2.005.525.901
Số giảm trong năm	(48.567.800)	(11.887.942.672)	(2.548.266.112)	(9.473.981.479)	(62.493.030)	(24.021.251.093)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.403.534.986)	(2.169.938.355)	(486.298.758)	-	(4.059.772.099)
- Phân loại lại	-	(1.500.821.901)	-	(160.704.000)	-	(1.661.525.901)
- Giảm khác (ii)	(48.567.800)	(8.930.984.375)	(378.327.757)	(8.826.978.721)	(62.493.030)	(18.247.351.683)
- Giảm khác (iii)	-	(52.601.410)	-	-	-	(52.601.410)
Số dư cuối năm	226.218.708.739	290.254.427.911	109.215.756.157	9.619.701.211	2.838.273.506	638.146.867.524
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.364.292.836	66.948.314.297	20.010.685.291	11.789.122.512	810.642.514	110.923.057.450
Số tăng trong năm	5.062.312.036	31.416.355.484	16.054.171.579	1.461.638.941	521.779.830	54.516.257.870
- Khấu hao trong năm	5.062.312.036	30.501.050.303	15.269.212.409	1.247.281.771	521.779.830	52.601.636.349
- Phân loại lại	-	915.305.181	784.959.170	214.357.170	-	1.914.621.521
Số giảm trong năm	(885.903.600)	(8.598.889.280)	(1.298.011.907)	(8.011.367.576)	(56.016.901)	(18.850.189.264)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.403.534.986)	(1.168.643.603)	(474.467.133)	-	(3.046.645.722)
- Phân loại lại	(855.276.523)	(974.999.627)	-	(84.345.371)	-	(1.914.621.521)
- Giảm khác (ii)	(30.627.077)	(6.181.201.257)	(129.368.304)	(7.452.555.072)	(56.016.901)	(13.849.768.611)
- Giảm khác (iii)	-	(39.153.410)	-	-	-	(39.153.410)
Số dư cuối năm	15.540.701.272	89.765.780.501	34.766.844.963	5.239.393.877	1.276.405.443	146.589.126.056
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	204.558.104.911	183.969.087.614	39.848.971.599	3.559.297.805	2.090.124.022	434.025.585.951
Tại ngày cuối năm	210.678.007.467	200.488.647.410	74.448.911.194	4.380.307.334	1.561.868.063	491.557.741.468

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 292.639.571.036 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 13.946.431.469 VND.

- (i) : Xuất hàng hóa của Công ty để hình thành tài sản cố định
- (ii) : Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- (iii) : Tài sản cố định không dùng nhập lại kho.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.195.998.300	432.086.545	4.971.135.017	771.871.771	25.371.091.633
Số tăng trong năm	520.594.492	144.000.000	21.022.728.891	996.236.506	22.683.559.889
- Mua trong năm	475.794.492	144.000.000	3.170.571.877	996.236.506	4.786.602.875
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	17.852.157.014	-	17.852.157.014
- Phân loại lại	44.800.000	-	-	-	44.800.000
Số giảm trong năm	(23.887.516)	(25.000.000)	(517.371.707)	(81.901.068)	(648.160.291)
- Phân loại lại	-	-	(388.800.000)	-	(388.800.000)
- Giảm khác (*)	(23.887.516)	(25.000.000)	(128.571.707)	(81.901.068)	(259.360.291)
Số dư cuối năm	19.692.705.276	551.086.545	25.476.492.201	1.686.207.209	47.406.491.231
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.987.503.214	208.206.943	1.525.228.191	462.738.473	7.183.676.821
Số tăng trong năm	2.976.665.612	55.486.434	3.168.962.014	166.132.308	6.367.246.368
- Khấu hao trong năm	2.932.220.125	55.486.434	3.168.962.014	166.132.308	6.322.800.881
- Phân loại lại	44.445.487	-	-	-	44.445.487
Số giảm trong năm	(20.975.704)	(25.000.000)	(168.784.020)	(79.229.842)	(293.989.566)
- Phân loại lại	-	-	(44.445.487)	-	(44.445.487)
- Giảm khác (*)	(20.975.704)	(25.000.000)	(124.338.533)	(79.229.842)	(249.544.079)
Số dư cuối năm	7.943.193.122	238.693.377	4.525.406.185	549.640.939	13.256.933.623
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.208.495.086	223.879.602	3.445.906.826	309.133.298	18.187.414.812
Tại ngày cuối năm	11.749.517.154	312.393.168	20.951.086.016	1.136.566.270	34.149.557.608

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng: 156.585.000 VND

(*): Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/03/2014

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1741.12.057.229867.HMTD ngày 31/10/2012 và Phụ lục 1 ngày 10/07/2013 để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay là 10 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 9.209.877.542 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/2570353/HĐTDHM ngày 14/02/2014 để thanh toán 30% giá trị hợp đồng mua thiết bị phục vụ kinh doanh. Thời hạn vay là 04 tháng, lãi suất vay trong hạn là 10%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Số dư nợ gốc tại 31/03/2014 là 450.774.720 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

2. Công ty TNHH Máy tính CMS

Vay đối tượng khác

Công ty TNHH Máy tính CMS thực hiện vay vốn một số cá nhân để kinh doanh, lãi suất dao động theo từng hợp đồng vay, kỳ tính lãi tối đa là 03 tháng, sau thời gian hoàn gốc nếu bên cho vay không rút vốn thì mặc định hợp đồng được gia hạn thêm 1 kỳ tính lãi tiếp theo, số dư nợ gốc tại ngày 31/03/2014 là 186.300 USD tương đương với 3.928.135.500 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

3. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC (CMC P&T)

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1190.13.057.236246.TDHM ngày 25/10/2013. Hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng, thời hạn vay từ 04 đến 05 tháng, lãi suất cho vay đối với VND từ 8,3%/năm đến 9%/năm, lãi suất cho vay đối với USD từ 5%/năm đến 5,2%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 37.025.068.011 VND và 4.686.352,53 USD tương đương với 98.788.311.332 VND. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển trị giá tối thiểu là 48.000.000.000 VND và khoản phải thu luân chuyển trị giá tối thiểu là 110.000.000.000 VND.

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 22595056/2014/CIB ngày 20/01/2014. Hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, thời hạn vay là 04 tháng, lãi suất vay là 5%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 2.145.420,60 USD tương đương 45.225.466.248 VND. Tài sản thế chấp là khoản phải thu luân chuyển trị giá tối thiểu là 60.000.000.000 VND.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.1937923.2013/HĐTDHM ngày 26/10/2013. Hạn mức cho vay là 90 tỷ đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất vay là 5,2%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 3.933.628,51 USD tương đương 82.920.888.991 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng: Thế chấp cầm cố bằng tài sản của bên thứ 3, Cầm cố cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, Thế chấp Tòa nhà CMC đảm bảo chung cho khối CMC với giá trị dự toán là 329.597.047.000 VND, Đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, Các tài sản bảo đảm khác thuộc sở hữu của bên vay và của người thứ 3: quyền đòi nợ, hàng tồn kho, khoản phải thu, Tài sản cố định được ngân hàng và bên vay thỏa thuận.

4. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (CSI)

Vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân số tiền 134.349.067 VND ngày 26/06/2009, khoản vay không thời hạn, lãi suất vay 10%/năm; phương thức đảm bảo khoản vay là hình thức tín chấp.



Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/03/2014 (tiếp theo)

5. Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (CMC Soft)

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/1877450/HDTDHM ngày 09/08/2013. Hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất cho vay là 9%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 6.564.681.130 VND. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là Công trình Xây dựng Tòa nhà Tri Thức; Cầm cố 9.685.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của CMC Soft tại BIDV và các Tổ chức tín dụng khác; các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của CMC Soft; Tất cả các khoản thu theo hợp đồng kinh tế vay vốn tại Ngân hàng được ký kết giữa CMC Soft với đối tác khác mà CMC Soft là người thụ hưởng; Tất cả các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của CMC Soft như: Hàng tồn kho, tài sản cố định, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác khi có yêu cầu của Ngân hàng.

6. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống Sài Gòn (CSI Sài Gòn)

Vay ngân hàng

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 229.13.110.947468.TD ngày 31/10/2013. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 16.463.653.714 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng hoá và quyền đòi nợ của CSI Sài Gòn phát sinh từ các hợp đồng đầu ra.

7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích và Biên bản họp Hội đồng Quản trị về việc thông qua Thỏa thuận tín dụng với Ngân hàng ANZ ký ngày 18/01/2012 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD. Lãi suất trên các kế ước là 10%/năm, thời hạn vay từ ngày 05/07/2013 đến ngày 28/04/2014. Số dư nợ gốc tại 31/03/2014 là 2.636.203.681 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp động sản ngày 18/01/2012 (hàng hóa là các thiết bị đầu cuối do Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền lợi ích liên quan đến hàng hóa đó; bất kỳ hàng hóa hình thành từ việc sử dụng tiện ích và tiền bảo hiểm đối với các hàng hóa đó) và Hợp đồng cầm cố tiền gửi ngày 18/01/2012 giữa bên cho vay và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI) để đảm bảo cho việc bên vay thanh toán cho bên cho vay tất cả các khoản tiền nợ và cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bên vay theo Hợp đồng tín dụng.

Vay đối tượng khác

Đây là các khoản vay các đối tượng khác theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống; phương thức đảm bảo là hình thức tín chấp; lãi suất vay biến động theo lãi suất của ngân hàng thương mại từng thời điểm; số dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 25.172.556.589 VND.

8. Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC

Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay ngắn hạn số 19.02/2014/HĐVV ngày 19/02/2014 với tổng số tiền cho vay là 50.000.000 VND. Lãi suất của khoản vay là 10,7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng. Dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 15.000.000 VND.

01
TRA
HẢI
04

Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI 31/03/2014

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01.2570354/2010/HĐTDDH ngày 27/05/2010. Hạn mức cho vay là 98 tỷ đồng, lãi suất cho vay thả nổi được tính bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng và lãi suất biên 3,3%/ năm, thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ gốc tại 31/03/2014 là 55.371.145.104 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính 2014 là 10.000.000.000 VND.

Phương thức bảo đảm khoản vay là: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là toàn dự án "Thiết lập hạ tầng mạng FTTx, EMC, DC giai đoạn 1, 2", bảo lãnh của các cổ đông: Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và cầm cố bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư MVI (do ông Hà Thế Minh - Chủ tịch Hội đồng thành viên làm đại diện đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC) và Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh (do ông Nguyễn Trung Chính - Chủ tịch Hội đồng thành viên làm đại diện đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC).

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/2570354/HĐTDDH ngày 02/07/2013. Hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý, thời hạn cho vay là 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ gốc tại 31/03/2014 là 83.860.838.639 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính 2014 là 21.200.000.000 VND.

Phương thức bảo đảm khoản vay là: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ các máy móc thiết bị thuộc phần CoreIP, CCBS, OLT, tài sản cố định của EOC và ODS; Thế chấp quyền khai thác dự án APG; Thế chấp toàn bộ tài sản là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô C1A cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ quận Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Cầm cố 5 triệu cổ phiếu CMG thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư MVI theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01.2570354/2010/HĐTCCCTS ngày 09/06/2010; Cầm cố 5 triệu cổ phiếu CMG thuộc sở hữu Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02.2570354/2010/HĐTCCCTS ngày 03/06/2010; Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Thế chấp toàn bộ tài sản trên đất thuộc Dự án xây dựng nhà trạm Internet Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Thế chấp tài sản là hai Data Center tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các hình thức thế chấp khác được lập thành hợp đồng riêng.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê sử dụng thiết bị máy chủ số 180711-M19/CU-CMCTI-NTC/HĐ ngày 18/07/2011 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Công ty TNHH Tin học Viễn thông Nhất Tiến Chung. Theo đó, Công ty Nhất Tiến Chung cho Công ty thuê các thiết bị máy chủ trong thời gian tối thiểu là 12 tháng, sau thời hạn thuê tối thiểu hoặc sau khi Công ty thực hiện hoàn tất nghĩa vụ thanh toán thì tài sản thuê thuộc quyền sở hữu của Công ty. Đến thời điểm 31/03/2014 tổng số dư nợ gốc dài hạn đến hạn trả là 150.060.000 VND.

01
CỔ
INH
GK
AA
1/1

Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI 31/03/2014 (tiếp theo)

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích và Biên bản họp Hội đồng Quản trị về việc thông qua Thỏa thuận tín dụng với Ngân hàng ANZ ký ngày 18/01/2012 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm, thời hạn vay trên các khế ước giải ngân là 13 tháng. Số dư nợ gốc tại 31/03/2014 là 7.641.822.627 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính 2014 là 7.641.822.627 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp động sản ngày 18/01/2012 (hàng hóa là các thiết bị đầu cuối do Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền lợi ích liên quan đến hàng hóa đó; bất kỳ hàng hóa hình thành từ việc sử dụng tiện ích và tiền bảo hiểm đối với các hàng hóa đó) và Hợp đồng cầm cố tiền gửi ngày 18/01/2012 giữa bên cho vay và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI) để đảm bảo cho việc bên vay thanh toán cho bên cho vay tất cả các khoản tiền nợ và cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bên vay theo Hợp đồng tín dụng.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01.1200047/2006/HĐTDDH ngày 06/12/2006 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng Công trình Tòa nhà Tri thức, thời hạn khoản vay đến năm 2016. Số dư nợ gốc khoản vay tại thời điểm 31/03/2014 là 65.600.486.504 VND và 382.500 USD (tương đương 8.080.313.500 VND). Trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính 2014 là 25.500.000.000 VND (Theo điều khoản điều chỉnh lịch trả nợ gốc quy định tại Phụ lục số 05/1200047/2012/PLHĐTĐH ngày 25/09/2012). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là Tòa nhà Tri thức.

TC
GT
MW
M1
30
17

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	673.419.530.000	15.112.163.423	(1.002.990.634)	1.532.626.224	64.849.227	64.958.211	(106.099.356.893)	583.091.779.558
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	10.050.734.044	10.050.734.044
Tăng khác	-	205.700.000	-	283.452.217	-	-	1.586.100	490.738.317
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.312.285.000)	-	-	-	-	(4.312.285.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.134.284.497)	(2.134.284.497)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích công ty liên kết	-	(10.831.539)	-	-	(3.242.461)	(3.247.911)	(41.355.232)	(58.677.143)
Giảm do CMC TI chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con và do CMC-Tel sáp nhập vào CMC TI	-	-	-	-	-	-	(8.339.471.348)	(8.339.471.348)
Giảm khác	-	-	-	(1.384.642.441)	-	-	(243.621.059)	(1.628.263.500)
Số dư cuối năm trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(5.315.275.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(106.805.768.885)	577.160.270.431
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	16.894.237.580	16.894.237.580
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.903.710	8.903.710
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.985.000)	-	-	-	-	(1.524.985.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(5.181.796.722)	(5.181.796.722)
Số dư cuối năm nay	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(95.084.424.317)	587.356.629.999

